

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Vicostone

Ngày
30/09/2024

64,700 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

-3.4%

-

-6.6%

DT thuần
Q3/24

972

tỷ VNĐ

QoQ: ▼202| -17.2%

YoY: ▼56.0| -5.5%

LN thuần
Q3/24

192

tỷ VNĐ

QoQ: ▼107| -35.6%

YoY: ▼39.0| -16.7%

LN sau thuế
Q3/24

162

tỷ VNĐ

QoQ: ▼89.0| -35.5%

YoY: ▼33.0| -16.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24

20.3%

YoY: +/- ▼ 5.8%

ROE (TTM)
Q3/24

16.5%

YoY: +/- ▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	47,402 - 82,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,352
Số lượng CPLH (CP)	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	116,270
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	1.59
EPS	5,343
P/E	12.1

DT thuần
9T 2024

3,220

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0| 0.6%

LN thuần
9T 2024

736

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0| 1.8%

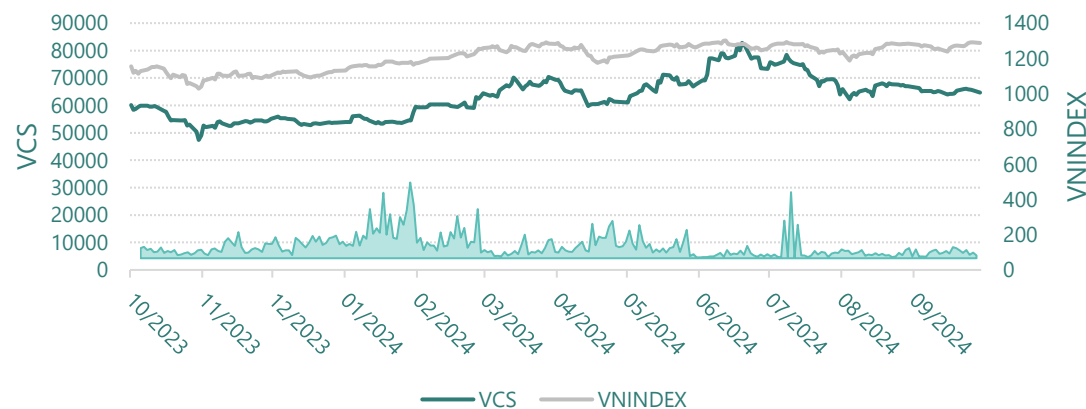
LN sau thuế
9T 2024

618

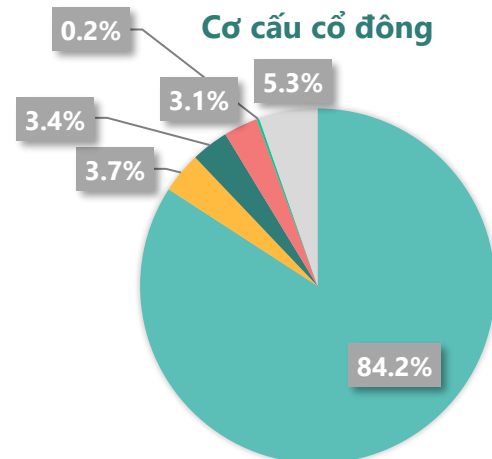
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00| 1.4%

Lịch sử giá

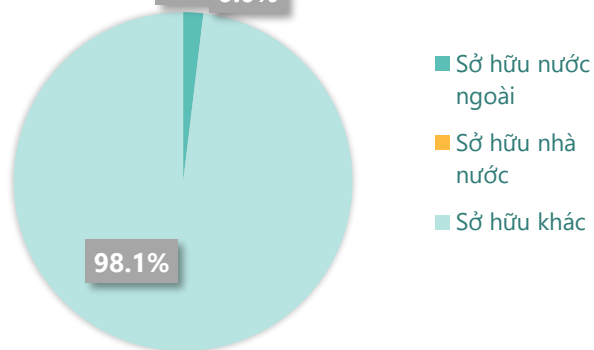


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Phượng Hoàng Xanh A&A
- Hồ Xuân Năng (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Thị Thanh Hương
- Ninh Quốc Cường
- Phạm Trí Dũng (Tổng giám đốc)
- Khác

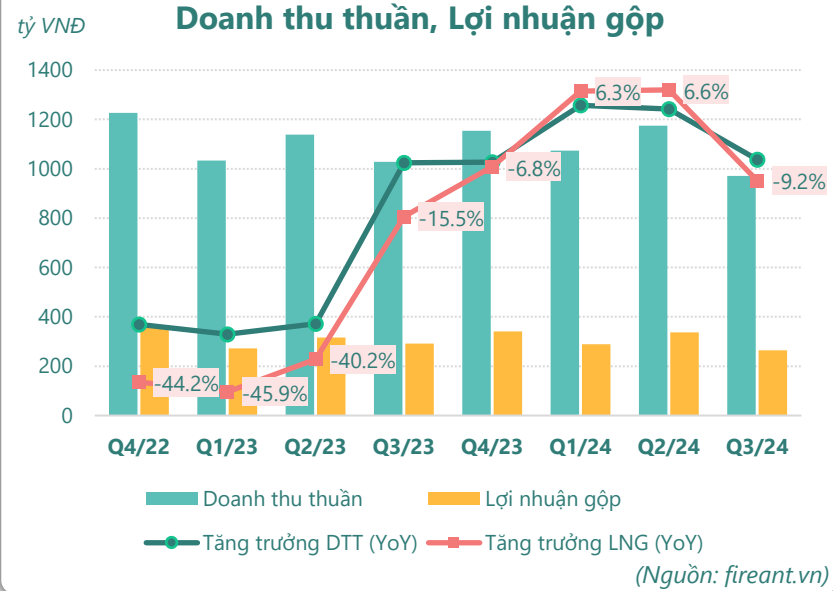
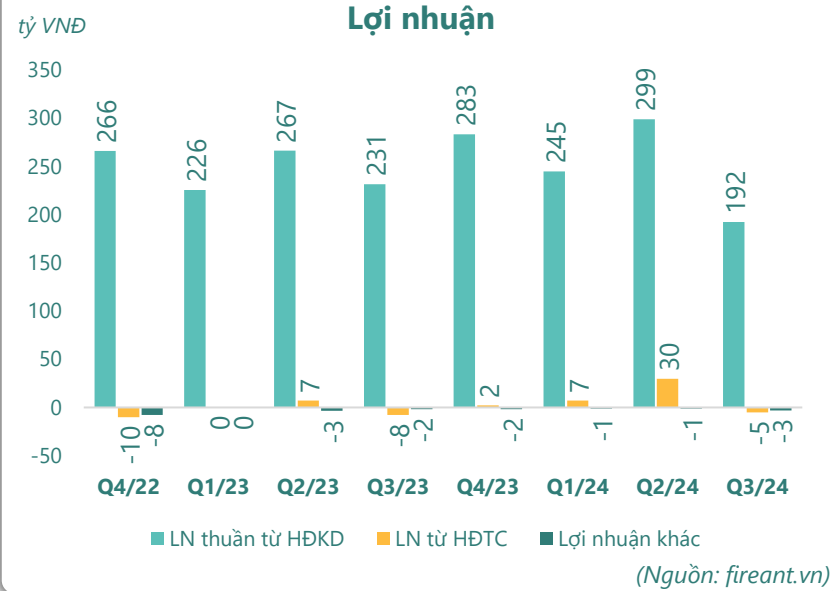
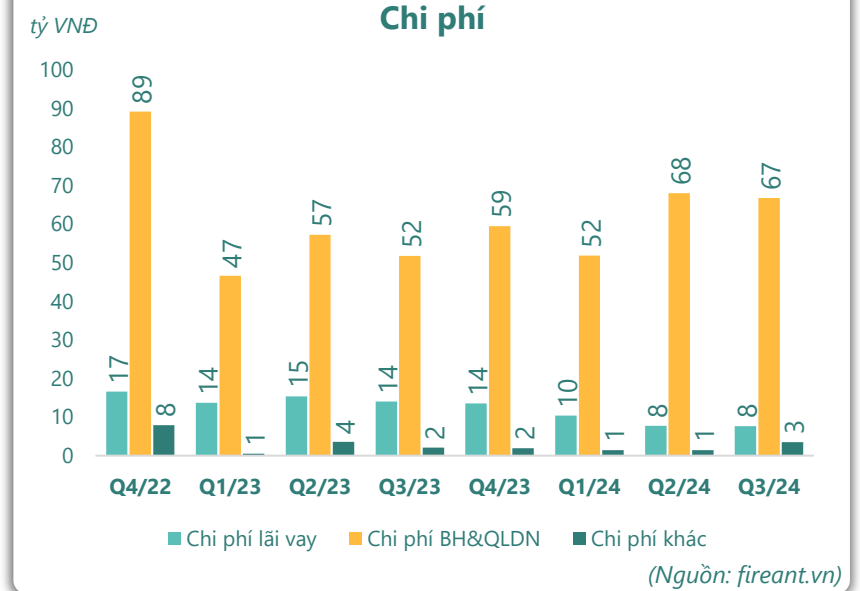
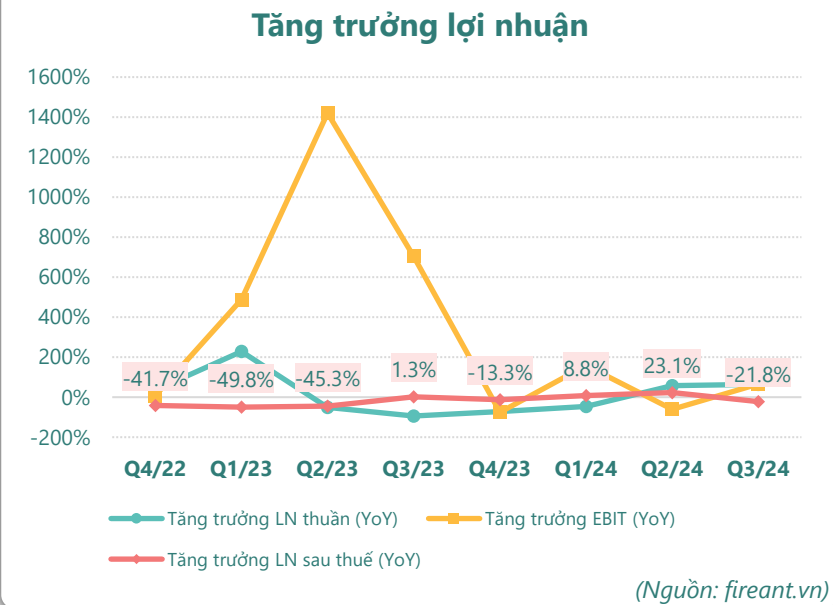
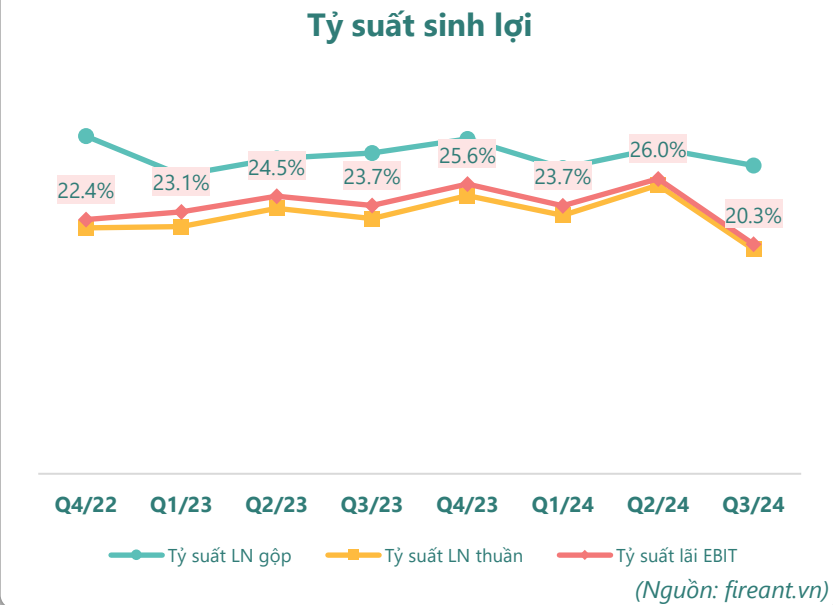
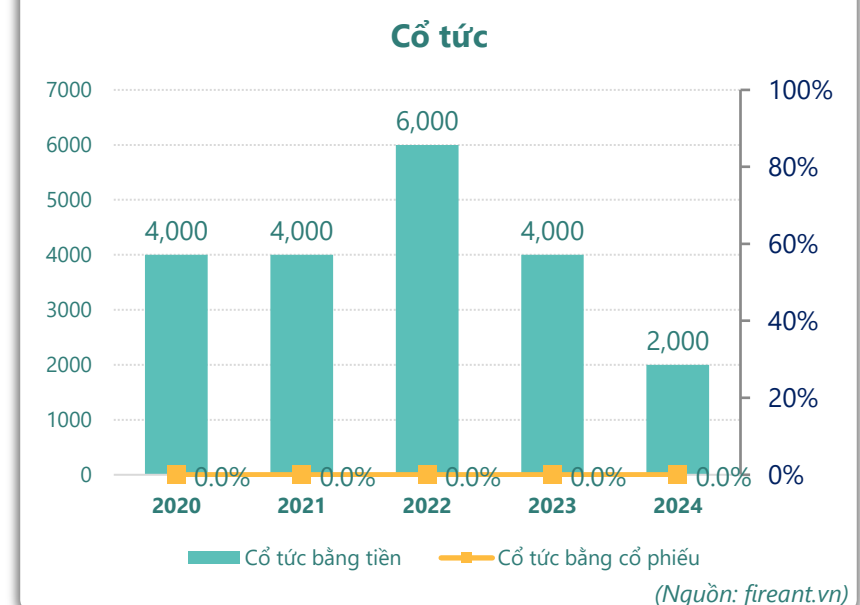
Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

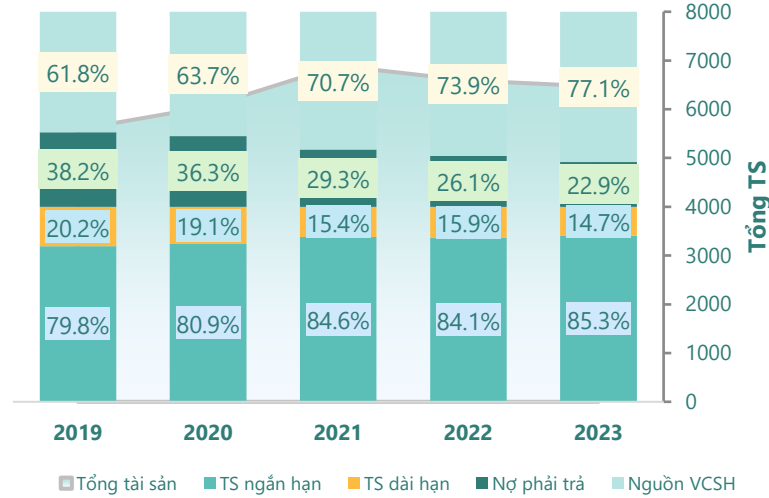
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

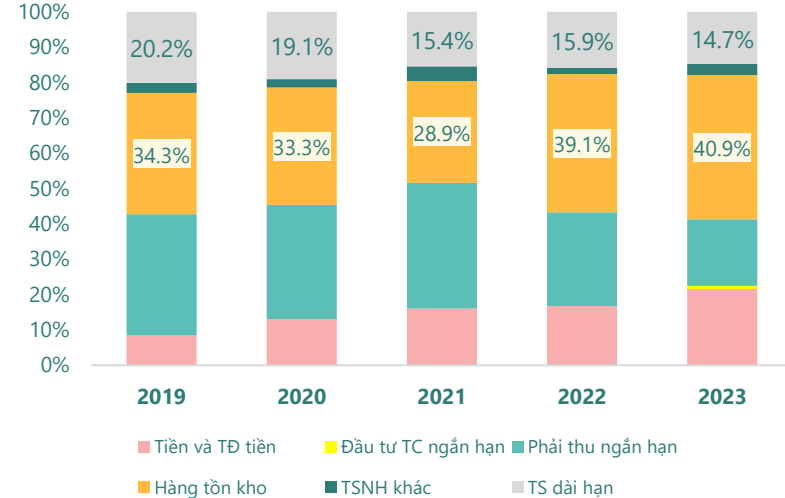
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

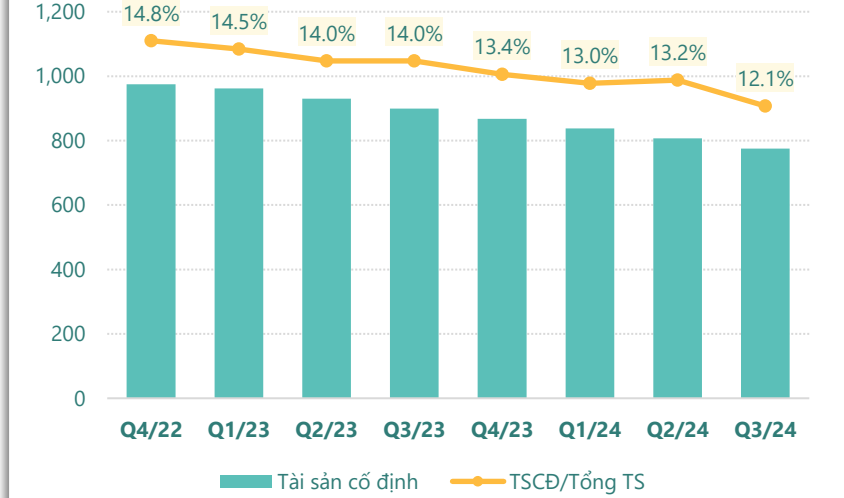
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

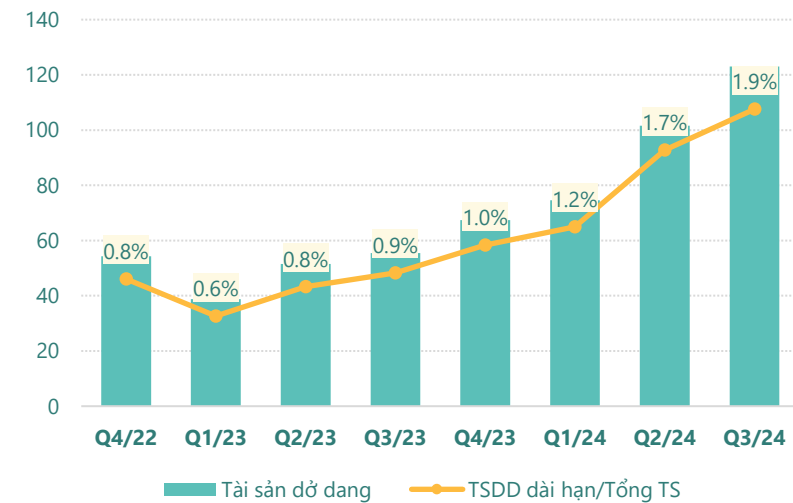
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

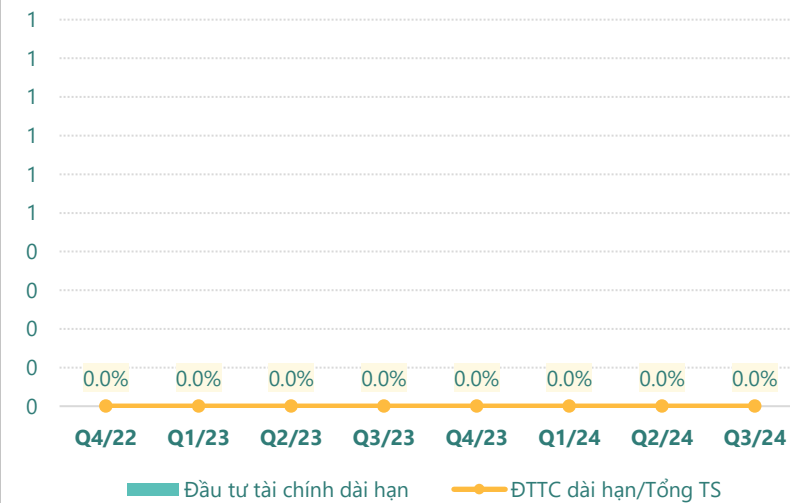
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

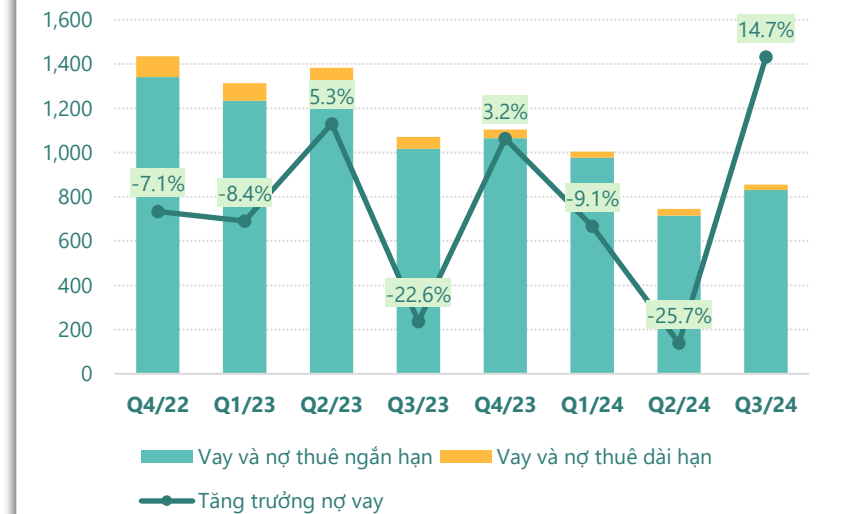
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

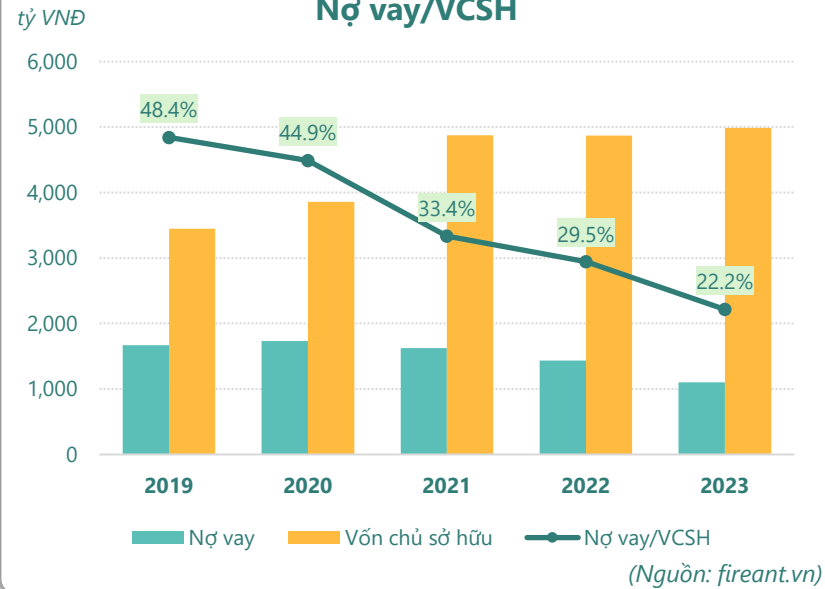
tỷ VNĐ



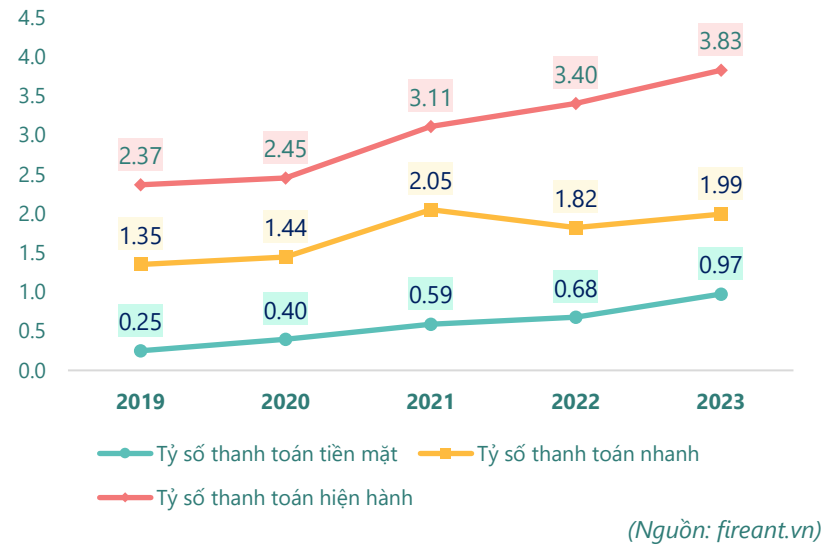
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

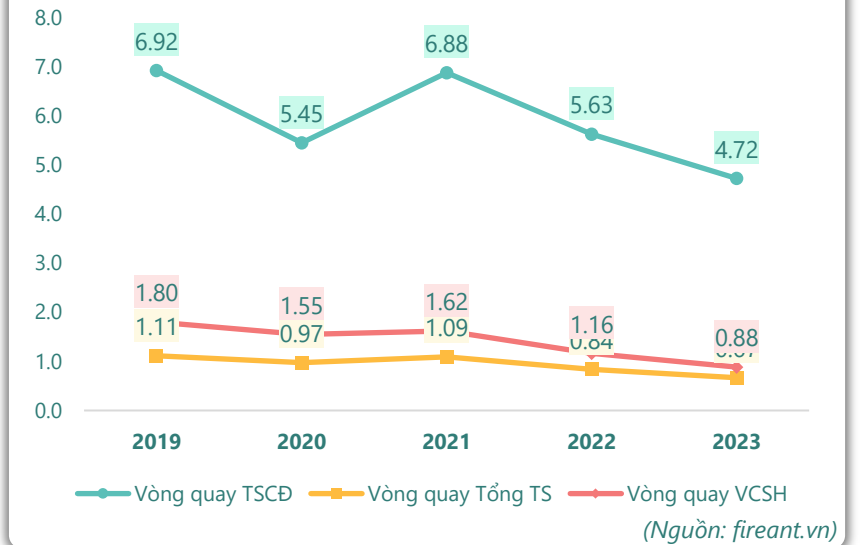
Nợ vay/VCSH



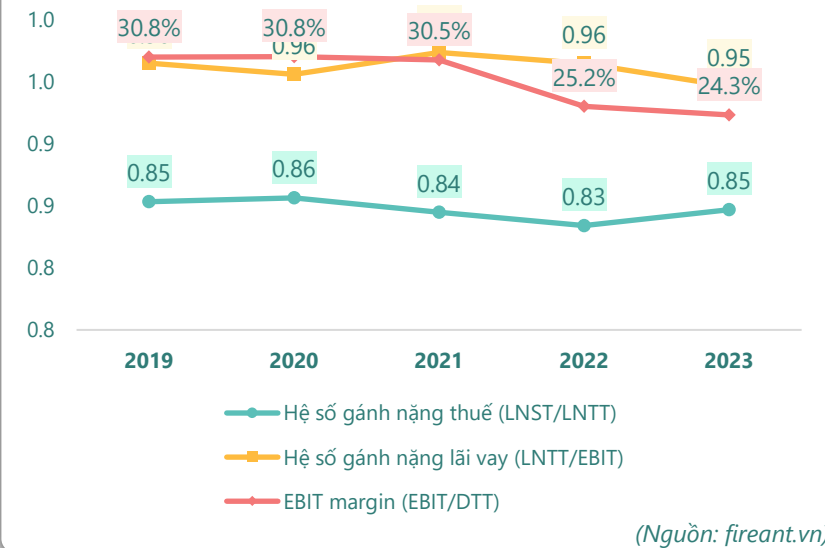
Chỉ số thanh khoản



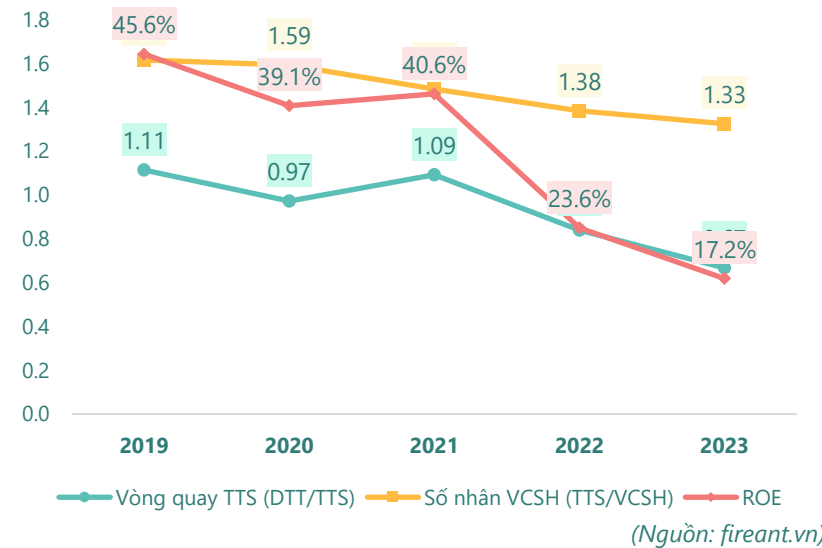
Vòng quay tài sản



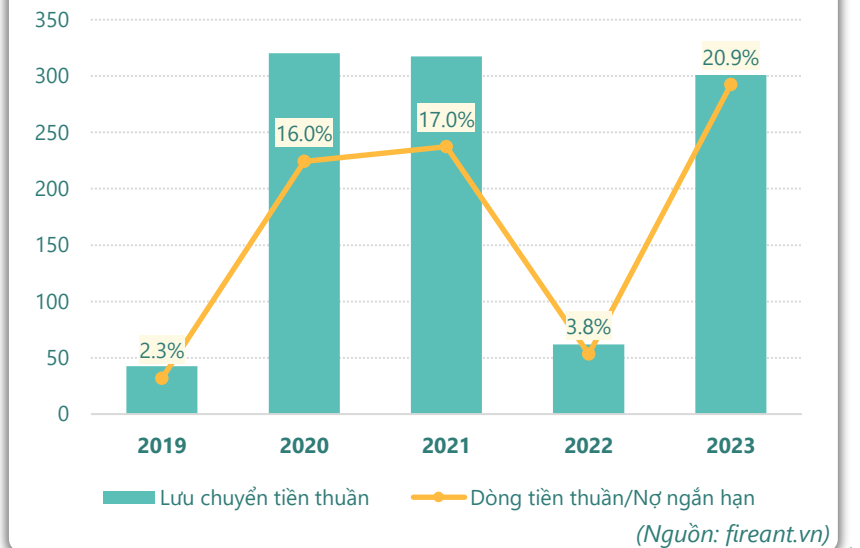
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	972	1,028	-5.5%	3,220	3,200	0.6%
Giá vốn hàng bán	707	737	-4.0%	2,328	2,320	0.4%
Lợi nhuận gộp	264	291	-9.2%	891	880	1.3%
Doanh thu HĐTC	15.8	31.2	-49.4%	77.7	78.9	-1.5%
Chi phí TC	20.9	39.1	-46.5%	46.0	79.7	-42.3%
Chi phí lãi vay	7.62	14.0	-45.6%	25.8	43.1	-40.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	52.0	38.9	33.7%	140	112	25.4%
Chi phí QLDN	14.8	12.9	14.8%	46.3	43.7	5.9%
LN thuần từ HĐKD	192	231	-16.7%	736	724	1.8%
Lợi nhuận khác	-3.20	-1.93	-65.7%	-5.57	-5.58	0.2%
LN trước thuế	189	230	-17.7%	731	718	1.8%
Lợi nhuận sau thuế	162	195	-16.9%	618	609	1.4%
LNST của CĐ cty mẹ	162	195	-16.9%	618	609	1.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	514	141	664	323	900	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.30	2.59	-44.5	-30.3	-353	-343
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-257	-331	-266	-107	-571	114
Tiền đầu kỳ	983	1,237	1,049	1,403	1,590	1,566
Lưu chuyển tiền thuần	253	-188	354	186	-24.0	-90.8
Ảnh hưởng tỷ giá	1.36	0.04	0.34	1.62	-0.15	-8.04
Tiền cuối kỳ	1,237	1,049	1,403	1,590	1,566	1,467

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,407	6,468	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	5,489	5,516	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,467	1,403	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	47.7	1305%
Phải thu ngắn hạn	1,314	1,217	8.0%
Hàng tồn kho	1,954	2,644	-26.1%
Tài sản ngắn hạn khác	84.0	204	-58.8%
Tài sản dài hạn	918	952	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.84	0	
Tài sản cố định	775	868	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	123	67.3	82.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.9	17.4	8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,163	1,482	-21.6%
Nợ ngắn hạn	1,136	1,441	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	831	1,064	-22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	118	-4.4%
Nợ dài hạn	26.9	41.7	-35.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.1	39.9	-37.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,244	4,986	5.2%
Vốn chủ sở hữu	5,244	4,986	5.2%
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

